ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /2014/QĐ - UBND	*Thái Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung Chương trình xây dựng Quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 61/TTr-SXD ngày 11/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh;
- Báo Thái Bình (để đưa tin);
- Công báo Thái Bình (để công bố);
- Các phòng NNTNMT, TH;
- Lưu: VT, CTXDGT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2014/QĐ-UBND ngày 12 /12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

PHẦN 1: THUYẾT MINH
Bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Mục 1: NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

I. Nguyên tắc

Đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp xác định theo nguyên tắc đơn giá xây dựng cơ bản bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí thiết kế và chi phí giám sát kỹ thuật cần thiết để hoàn thành một khối lượng hoàn chỉnh của công tác hoặc kết cấu xây lắp tạo thành công trình.

II. Nội dung đơn giá

Đơn giá bồi thường công trình xây dựng gồm các chi phí sau:

1. Chi phí vật liệu

Gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện các vật liệu luân chuyển (ván khuôn, đà giáo...) cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây lắp tính theo giá nguyên nhiên vật liệu tại thời điểm giá tháng 8/2014.

2. Chi phí nhân công

Gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Cụ thể như sau: Đơn giá tiền lương nhân công được tính toán theo mức lương tối thiểu vùng là 1.650.000 đ/ tháng.

3. Chi phí máy thi công

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị bằng động cơ điện, đông cơ điezen...trực tiếp tham gia vào thi công xây lắp bao gồm chi phí khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, tiền lương của công nhân điều khiển và phụ máy, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy. Cụ thể như sau: Đơn giá ca máy lấy theo đơn giá đã được công bố tại Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình "V/v Công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình".

4. Chi phí trực tiếp khác

Chi phí trực tiếp khác được tính bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công quy định tại Bảng 3.7 Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng và bằng 2,0% (2,0% x (VL+NC+M)).

5. Chi phí chung

Chi phí chung tính bằng định mức tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp qui định tại Bảng 3.8 Phụ lục số 3 Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

6. Thu nhập chịu thuế tính trước.

Thu nhập chịu thuế tính trước tính bằng định mức tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp và chi phí chung qui định tại Bảng 3.8 Phụ lục số 3 Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

7. Thuế giá trị gia tăng

Theo qui định hiện hành của nhà nước, tính bằng 10% của chi phí xây dựng trước thuế.

8. Chi phí lán trại

Bằng 1% tổng chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

9. Chi phí quản lý dự án, thiết kế - dự toán, giám sát

Chi phí quản lý dự án tính bằng 60%; chi phí giám sát, thiết kế tính theo định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ - BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng.

III. Quy định hệ số khu vực

Đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng ở các khu vực khác nhau được điều chỉnh bằng hệ số khu vực (k).

1. Khu vực Thành phố Thái Bình: k = 1.037

2. Khu vực còn lại trong Tỉnh: k = 1,0

Mục 2. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

1. Đơn giá bồi thường nhà , công trình xây dựng

Đơn giá tính cho một đơn vị m^2 sàn công trình xây dựng mới, là đơn giá tổng hợp được lập trên cơ sở hồ sơ bản vẽ thiết kế mẫu của từng công trình, xác định bằng dự toán chi phí tính cho toàn bộ công trình chia bình quân cho diện tích sàn theo thiết kế của công trình.

Đơn giá tổng hợp tính cho một đơn vị m^2 sàn hoàn chỉnh bao gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính

trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí lán trại, chi phí thiết kế, chi phí giám sát, 60% chi phí quản lý dự án.

Quy định cách đo vẽ m^2 sàn:

+ Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và từ mép ngoài tường móng bên đến mép ngoài móng đối diện.

+ Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau, từ mép ngoài tường bên đến mép ngoài tường đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lôgia (nếu có).

+ Chiều cao nhà tính từ cốt nền đến hết chiều cao tường.

Chất lượng công trình: Công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng: Móng xử lý theo thiết kế cụ thể cho từng công trình; Gạch xây, vữa xây trát theo thiết kế cho từng loại nhà; Khung cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép chịu lực M200.

2. Các công việc chưa tính trong đơn giá tại mục 1 phần 2.

- Các loại gác xép.

- Các loại thiết bị như: Chậu rửa, xí xổm, khi lập dự toán, các thiết bị này lấy theo công bố giá hàng tháng của liên sở Tài chính - Xây dựng tại thời điểm kiểm đếm.

- Bể chứa nước sạch.

- Ốp trần, sơn bả.

- Các loại cửa, lấy theo công bố giá hàng tháng của liên sở Tài chính - Xây dựng tại thời điểm kiểm đếm.

- Các loại lan can + tay vịn cầu thang.

- Chống nóng các loại.

- Hệ thống điện, nước.

Các thành phần công việc trên được kiểm đếm cụ thể nhân với đơn giá bồi thường của từng loại công việc.

Các thiết bị như: Điều hoà nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn chứa nước thì tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

Hệ thống điện, nước theo quy định tại Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các công việc xây dựng không có trong tập đơn giá:

Căn cứ vào khối lượng kiểm điếm từng loại công tác, định mức hiện hành hoặc xây dựng định mức, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

4. Điều chỉnh đơn giá:

Khi có sự thay đổi chính sách của Nhà nước về giá nhân công hoặc thay đổi đột biến giá vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng xác định hệ số điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

PHẦN 2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Mục 1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	
I	**Nhà ở một tầng có chiều cao tường ≥ 3m**		
1	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.575.000
2	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22V/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.140.000
3	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.963.000
4	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.313.000
5	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro XM, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.668.000
6	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.102.000
7	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro XM, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.785.000
8	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.430.000
9	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.219.000
10	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	2.736.000
11	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	2.226.000
12	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ	m^2sàn	2.526.000
13	Nhà xây gạch xỉ, mái bằng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.936.000
14	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.977.000
15	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.945.000

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
16	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.076.000
17	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m^2sàn	2.316.000
18	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m^2sàn	2.525.000
19	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220 nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.233.000
20	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.709.000
21	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	1.817.000
22	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2 không có công trình phụ khép kín	m2sàn	1.919.000
23	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75v/m2, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	2.459.000
24	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75v/m2 không có công trình phụ khép kín	m2sàn	2.494.000
II	**Nhà 2 tầng, mái bằng**		
1	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.973.000
2	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.253.000
3	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m^2sàn	2.759.000
4	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m^2sàn	2.997.000
5	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.296.000
6	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.526.000
7	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m^2sàn	3.041.000
8	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m^2sàn	3.271.000
9	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.314.000

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.218.000
11	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m^2sàn	3.058.000
12	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m^2sàn	2.963.000
13	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.296.000
14	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.637.000
15	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.409.000
16	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền, công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.313.000
III	**Nhà 3 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín**		
1	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ	m^2sàn	3.288.000
2	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre	m^2sàn	3.314.000
3	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m^2sàn	3.342.000
4	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre	m^2sàn	3.193.000
5	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m^2sàn	3.221.000
6	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre	m^2sàn	3.435.000
7	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m^2sàn	3.463.000
8	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre	m^2sàn	3.288.000
9	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m^2sàn	3.316.000
IV	**Nhà 4 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín**		
1	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre,	m^2sàn	3.370.000

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT,	m^2sàn	3.380.000
3	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre,	m^2sàn	3.161.000
4	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT,	m^2sàn	3.172.000
5	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền gia cố cọc tre, có công trình phụ	m^2sàn	3.519.000
6	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT,	m^2sàn	3.531.000
7	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền gia cố cọc tre,	m^2sàn	3.260.000
8	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT,	m^2sàn	3.274.000
V	**Nhà phụ có chiều cao tường < 3m**		
1	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro XM	m^2sàn	1.120.000
2	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m2	m^2sàn	1.931.000
3	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	1.789.000
4	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m2	m^2sàn	2.128.000
5	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro XM	m^2sàn	1.516.000
6	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	1.917.000
7	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro XM	m^2sàn	1.668.000
8	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m2	m^2sàn	2.312.000
9	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	2.101.000
10	Nhà xây gạch xỉ, mái bằng	m^2sàn	1.781.000

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m^2sàn	1.902.000
12	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220	m^2sàn	2.106.000

*** Đối với công trình là nhà phá dỡ một phần thì đơn giá bồi thường cho phần phá dỡ được tính như sau:**

$$G = g \times k$$

Trong đó:

- G: Đơn giá bồi thường các loại nhà và công trình xây dựng phá dỡ một phần
- g: Đơn giá bồi thường nhà *(đơn giá trong mục 1 phần 2 nêu trên)*
- k: hệ số điều chỉnh có kể đến chi phí phá dỡ, chi phí sửa chữa hoàn thiện phần còn lại của công trình để đảm bảo sử dụng bình thường k = 2,6

Mục 2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Rãnh thoát nước nắp bằng tấm đan bê tông**		
1	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch không nung	m	604.000
2	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch chỉ	m	523.800
II	**Bể nước:**		
1	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ $4m^3$	m^3	1.126.500
2	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ $10m^3$ có nắp đan bê tông	m^3	972.300
3	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ $10m^3$ không có nắp đan bê tông	m^3	595.000
4	Bể xây gạch chỉ khối tích > $10m^3$ có nắp đan bê tông	m^3	753.467
5	Bể xây gạch chỉ khối tích > $10m^3$ không có nắp đan bê tông	m^3	502.000
II	**Sân**		
1	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát	m^2	115.000
2	Sân lát gạch chỉ	m^2	167.000
3	Sân lát gạch lá nem	m^2	181.000
4	Sân bê tông M200	m^2	176.062
III	**Mái chống nóng, Bán mái**		
1	Mái chống nóng, bán mái lợp ngói 22v/m^2 kèo gỗ	m^2	752.884
2	Mái chống nóng bằng, bán mái lợp tôn kèo thép	m^2	542.170
3	Mái chống nóng bằng, bán mái lợp brõ ximăng kèo tre	m^2	108.692
4	Mái chống nóng bằng gạch 6 lỗ	m^2	226.543
5	Mái chống nóng bằng tấm đan	m^2	304.721
IV	**Gác xép**		
1	Bê tông cốt thép	m^2	752.889

Mục 3, ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG KHÁC

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre**		
1	Đào móng băng, bằng thủ công	m^3	202.554
2	Đào móng bằng máy đào 0,8m3	m^3	23.385
3	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m^3	128.898
4	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	m^3	41.392
5	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công cát modun 0,7-1,4	m^3	228.252
6	Đắp cát bằng máy đầm cóc cát modun 0,7-1,4	m^3	142.258
7	Đóng cọc tre gia cố nền đất	m	11.077
II	**Công tác xây gạch**		
8	Xây móng gạch chỉ	m^3	1.243.986
9	Xây móng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22	m^3	1.387.944
10	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=4m, vữa TH M25	m^3	1.476.096
11	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=4m, vữa TH M50	m^3	1.512.395
12	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=4m, vữa XM M50	m^3	1.484.235
13	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=4m, vữa XM M75	m^3	1.520.440
14	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=4m, vữa TH M25	m^3	1.303.321
15	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=4m, vữa TH M50	m^3	1.348.445
16	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=4m, vữa XM M50	m^3	1.313.439
17	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=16m, vữa TH M25	m^3	1.546.261
18	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=16m, vữa TH M50	m^3	1.582.560
19	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=16m, vữa XM M50	m^3	1.554.400
20	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=11cm, cao <=16m, vữa XM M75	m^3	1.590.605
21	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=16m, vữa TH M25	m^3	1.343.734
22	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=16m, vữa TH M50	m^3	1.389.288
23	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=16m, vữa XM M50	m^3	1.353.949
24	Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm, cao <=16m, vữa XM M75	m^3	1.399.384
25	Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22	m^3	1.551.978
26	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 10cm, M50	m^3	1.105.380
27	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 20cm, M50	m^3	1.086.133

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
28	Xây cột, trụ gạch chỉ, h <=4m, vữa XM M50	m^3	1.577.545
29	Xây cột, trụ gạch chỉ, h <=4m, vữa XM M75	m^3	1.624.325
30	Xây cột, trụ gạch chỉ, cao <=16m, vữa XM M50	m^3	1.851.542
31	Xây cột, trụ gạch chỉ, cao <=16m, vữa XM M75	m^3	1.898.544
32	Xây cột bằng gạch không nung 6,5x10,5x22	m^3	2.048.087
III	**Công tác bê tông**		
33	Bê tông móng vữa BT mác 200	m^3	1.426.469
34	Bê tông sàn mái vữa BT mác 200	m^3	1.723.919
35	Bê tông cột BT mác 200	m^3	2.265.356
36	Bê tông xà dầm, giằng nhà BT mác 200	m^3	2.019.841
37	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc BT mác 200	m^3	1.871.389
38	Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200	m^3	1.828.898
39	Bê tông nền BT mác 200	m^3	1.417.079
40	Bê tông gạch vỡ	m^3	513.451
IV	**Công tác cốt thép**		
41	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính <=10mm	kg	21.990
42	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính <=18mm	kg	21.525
43	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính >18mm	kg	21.064
44	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính <=10mm	kg	22.820
45	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính <=18mm	kg	22.340
46	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính <=10mm	kg	22.998
47	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính <=18mm	kg	22.042
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính >18mm	kg	21.842
49	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính <=10mm	kg	23.325
50	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính <=18mm	kg	22.081
51	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính >18mm	kg	21.903
52	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính <=10mm	kg	23.810
53	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính <=18mm	kg	23.270
V	**Công tác ván khuôn**		
54	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m^2	79.196

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
55	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	m^2	124.335
56	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m^2	157.449
57	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	m^2	135.088
58	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang xoáy trôn ốc	m^2	334.440
59	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang thường	m^2	183.252
VI	**Công tác hoàn thiện**		
60	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m^2	79.825
61	Trát tường ngoài vữa TH mác 50	m^2	81.789
62	Trát tường trong vữa XM mác 50	m^2	63.615
63	Trát tường trong vữa TH mác 50	m^2	65.579
64	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m^2	150.469
65	Trát trụ cột, cầu thang vữa TH mác 50	m^2	152.549
66	Trát xà dầm, vữa XM mác 50	m^2	99.221
67	Trát xà dầm, vữa TH mác 50	m^2	101.301
68	Trát trần, vữa XM mác 50	m^2	91.130
69	Trát trần, vữa TH mác 50	m^2	93.209
70	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	m	65.988
71	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	m	82.670
72	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	37.561
73	Trát sênô, mái hắt, lam ngang vữa XM mác 75	m^2	78.381
74	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m^2	118.346
75	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường vữa XM mác 75	m	99.224
76	Trát granitô tay vịn cầu thang vữa XM mác 75	m^2	922.639
77	Trát granitô thành ôvăng, sênô vữa XM mác 75	m^2	378.598
78	Trát granitô tường vữa XM mác 75	m^2	258.770
79	Trát granitô trụ cột vữa XM mác 75	m^2	536.587
80	Trát đá rửa tường vữa XM mác 75	m^2	188.566
81	Trát đá rửa trụ cột vữa XM mác 75	m^2	282.969
82	Trát đá rửa lan can, diềm chắn nắng vữa XM mác 75	m^2	397.488
83	Ốp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m^2	301.930

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
84	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 120x300mm	m^2	245.881
85	Ốp đá granít tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán	m^2	1.003.528
86	Láng nền sàn không đánh mầu vữa XM mác 50	m^2	55.608
87	Láng nền sàn có đánh mầu vữa XM mác 50	m^2	61.238
88	Láng sênô, mái hắt, máng nước vữa XM mác 50	m^2	42.358
89	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp vữa XM mác 50	m^2	58.245
90	Láng mương cáp, mương rãnh vữa XM mác 50	m^2	42.358
91	Láng hè vữa XM mác 50	m^2	63.772
92	Láng granitô nền sàn	m^2	443.869
93	Láng granitô cầu thang	m^2	800.994
94	Láng sỏi nền, sân, hè đường	m^2	138.432
95	Lát gạch chỉ 6,5x10,5x21cm	m^2	107.204
96	Lát nền, sàn gạch ceramic 200x200mm, vữa XM mác 75	m^2	166.753
97	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm, vữa XM mác 75	m^2	158.324
98	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm, vữa XM mác 75	m^2	149.197
99	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm, vữa XM mác 75	m^2	203.890
100	Lát gạch vỉ vào các kết cấu, vữa XM mác 50	m^2	131.718
101	Lát gạch granít nhân tạo bậc tam cấp	m^2	281.706
102	Lát gạch granít nhân tạo bậc cầu thang	m^2	314.865
103	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng	m^2	114.910
104	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10x20	m^2	117.030
105	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn	m^2	125.503
106	Lát gạch đất nung 300x300mm	m^2	123.501
107	Lát gạch đất nung 400x400mm	m^2	142.327
108	Làm trần cót ép	m^2	155.814
109	Làm trần gỗ dán, ván ép	m^2	199.759
110	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao có khung xương	m^2	368.041
111	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m^2	146.803
112	Làm vách ngăn bằng ván ép	m^2	147.856
113	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ, kích thước 2x10cm	m	58.541

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
114	Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x10cm	m	183.757
115	Làm mặt sàn gỗ gỗ ván dày 2cm	m^2	366.982
116	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu trong nhà	m^2	11.590
117	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	10.893
118	Quét nước ximăng 2 nước	m^2	10.084
119	Bả matít vào tường	m^2	27.554
120	Bả matít vào cột, dầm, trần	m^2	32.948
121	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	35.496
122	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	41.951
123	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	59.840
124	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m^2	50.446
125	Sản xuất lan can	kg	32.726
126	Sản xuất cửa sổ trời	kg	38.083
127	Sản xuất hàng rào song Inox	m^2	1.541.000
128	Sản xuất hàng rào lưới thép	m^2	690.820
129	Sản xuất cửa lưới thép	m^2	806.164
130	Sản xuất hàng rào song sắt	m^2	876.876
131	Sản xuất cửa song sắt	m^2	1.034.778
132	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	kg	36.344
133	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 14x14mm	kg	34.292
134	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 16x16mm	kg	32.600
135	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 12x12mm	kg	49.656
136	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 14x14mm	kg	46.112
137	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 16x16mm	kg	43.088
138	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm	kg	112.026
139	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm	kg	108.472
140	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm	kg	105.436
141	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	45.281
142	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	42.696
143	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	40.611

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
144	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	49.489
145	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	46.294
146	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	43.636
147	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ gỗ nhóm IV	m^3	11.077.007
148	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ gỗ nhóm IV	m^3	8.582.080
149	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm IV	m^3	11.003.295
150	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái fibro xi măng gỗ nhóm IV	m^3	10.982.653
151	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ + sắt tròn mái fibro XM gỗ nhóm IV	m^3	11.262.511
152	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ gỗ nhóm III	m^3	29.120.203
153	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ gỗ nhóm III	m^3	25.801.858
154	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm III	m^3	28.536.160
155	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái fibro xi măng gỗ nhóm III	m^3	28.515.518
156	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ + sắt tròn mái fibro XM gỗ nhóm III	m^3	28.795.376
157	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	m^2	57.714
158	Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	m^2	267.742
159	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	m^2	59.256
VII	**Tháo dỡ di chuyển**		
160	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	cái	149.970
161	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	49.990
162	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	426.845
163	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	518.502
164	Lắp đặt bể chứa nước	bể	595.100

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
19/12/2014 10:28:21